

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-01-2024

“V/v ly hôn, tranh chấp quyền  
nuôi con chung, cấp dưỡng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Trang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Thạch Đa Ra.

2/ Ông Đặng Văn Dũng.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lương Thị Hồng Vân, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham gia phiên tòa:*  
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con chung, cấp dưỡng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Huyền T**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: **Ấp K, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.**

2. Bị đơn: Ông **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: **Ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh;**

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Huyền T** trình bày và yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, nhờ người mai mối nên bà **T** với ông **Phạm Ngọc H** được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, kết hôn với nhau và có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 288/2011 ngày 24/8/2011.

Trong quá trình chung sống, giữa bà T với ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, không được hạnh phúc trọn vẹn vì tính cách của cả hai không hợp nhau. Ông Phạm Ngọc H không có công việc ổn định, lại thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, không chăm lo cho gia đình và các con. Vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, có lúc còn đánh nhau. Nhiều lần bà và ông H cự cãi với nhau, đánh nhau và có nhờ chính quyền địa phương giải quyết, khuyên ngăn; Sau đó vợ chồng có đoàn tụ về chung sống với nhau nhưng mâu thuẫn lại tiếp diễn, cứ thế mà lập đi lập lại nhiều lần, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Tháng 10 năm 2020, trong một lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nghiêm trọng thì bà T đã dẫn theo 02 đứa con rời khỏi nhà, đi về đất cha mẹ ruột để xin cất nhà ở, không còn sống chung với ông H từ đó cho đến nay. Bà và ông H cũng đã nhiều lần tự nói chuyện, tìm giải pháp để đoàn tụ với nhau, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng đều không có kết quả. Nay bà T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông H, việc duy trì quan hệ hôn nhân với ông H chỉ làm tổn thương đến sức khỏe và tinh thần của đôi bên nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Phạm Ngọc H.

- Về con chung: Bà T xác định bà và ông Phạm Ngọc H có 02 người con chung tên là: Phạm Diễm M, sinh ngày 19/02/2012 và Phạm Ngọc L, sinh ngày 20/8/2018, hiện các con đang sống chung với bà T. Bà yêu cầu giao cả 02 con chung là Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông Phạm Ngọc H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L, cấp dưỡng cho mỗi người con là 750.000 đồng mỗi tháng (1.500.000 đồng/02 người con/ 01 tháng), cấp cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông H không có nợ chung, không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Ngọc H đều vắng mặt các lần triệu tập của Tòa án nên không có lời trình bày. Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 05/01/2024 ông Phạm Ngọc H có ý kiến trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Huyền T.

- Về con chung: Ông xác định ông và bà T có 02 người con chung tên là: Phạm Diễm M, sinh ngày 19/02/2012 và Phạm Ngọc L, sinh ngày 20/8/2018, hiện các con đang sống chung với bà T. Ông thống nhất giao cả 02 con chung là Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L cho bà T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L, mỗi người con là

750.000 đồng mỗi tháng (1.500.000 đồng/02 người con/ 01 tháng), cấp cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông **H** không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông **H** xác định không có nợ chung, không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Huyền T** khởi kiện xin ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con chung, cấp dưỡng với bị đơn ông **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1988, trú tại **ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh**. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông **Phạm Ngọc H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông **Phạm Ngọc H**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Huyền T** xác lập quan hệ hôn nhân với ông **Phạm Ngọc H** và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh** theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 288/2011 ngày 24/8/2011, nên quan hệ hôn nhân giữa bà **T** với ông **H** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà **T** khai rằng, do ông **Phạm Ngọc H** thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, không chăm lo cho gia đình và các con. Vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, có lúc còn đánh nhau. Nhiều lần bà và ông **H** cự cãi với nhau, đánh nhau và có nhờ chính quyền địa phương giải quyết, khuyên ngăn; Sau đó vợ chồng có đoàn tụ về chung sống với nhau nhưng mâu thuẫn lại tiếp diễn, cứ thế mà lập đi lập lại nhiều lần, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Tháng 10 năm 2020, trong một lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nghiêm trọng thì bà **T** đã dẫn theo 02 đứa con rời khỏi nhà, đi về đất cha mẹ ruột để xin cất nhà ở, không còn sống chung với ông **H** từ đó cho đến nay. Bà và ông **H** cũng đã nhiều lần tự nói chuyện, tìm giải pháp để đoàn tụ với nhau, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng đều không có kết quả. Lời khai của nguyên đơn là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương nơi bà **T** và ông **H** sinh sống trước khi ly thân thì xác định giữa bà và ông **H** có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi với nhau, nhiều lần bà **T** nhờ đến chính quyền địa phương để hoà giải, khuyên ngăn. Nhưng sau đó vợ chồng cũng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, cự cãi với nhau. Bà **T** cùng với các con đã rời khỏi địa phương không về sống chung với ông **H** từ năm 2020 cho đến nay. Căn cứ vào lời khai của bà **T** cùng với việc trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án

đã nhiều lần có Thông báo mời, triệu tập ông H đến Tòa án để hòa giải nhằm tạo điều kiện, tìm giải pháp cho hai bên thỏa thuận, đoàn tụ với nhau nhưng ông H đều vắng mặt không lý do. Đồng thời trong đơn xin xét xử vắng mặt, ông H cũng có ý kiến thống nhất đồng ý ly hôn với bà T. Như vậy chứng tỏ ông H không có ý chí muốn đoàn tụ với bà T. Ngoài ra, trong thời gian sống ly thân hai bên cũng không tạo điều kiện cho nhau để cải thiện quan hệ vợ chồng, khắc phục sai lầm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Vậy nên, Hội đồng xét xử nhận thấy sự việc mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T xác định bà và ông H có 02 người con chung tên là: Phạm Diễm M, sinh ngày 19/02/2012 và Phạm Ngọc L, sinh ngày 20/8/2018, hiện các con đang sống chung với bà T. Bà T yêu cầu giao cả 02 con chung cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng và bà có đủ khả năng để trực tiếp nuôi con. Xét thấy, con chung từ trước đến nay đều do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Còn ông H thì không có ý kiến, tranh chấp gì với bà T về quyền nuôi con và ông cũng thống nhất theo yêu cầu của bà T. Đồng thời nguyện vọng của cháu Phạm Diễm M muốn sống chung với mẹ. Do đó, yêu cầu của bà T về việc giao cả hai người con chung Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L cho bà T được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích cho đương sự biết các quy định của pháp luật về cấp dưỡng. Bà T có yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L, cấp dưỡng cho mỗi người con là 750.000 đồng mỗi tháng (1.500.000 đồng/02 người con/ 01 tháng), cấp cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Xét thấy, vấn đề cấp dưỡng nuôi con là cần thiết nhằm đảm bảo quyền lợi của con chung chưa thành niên, đây cũng là nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con theo quy định tại khoản 2, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đồng thời mức cấp dưỡng bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nêu trên là phù hợp và ông H cũng đồng ý, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Đương sự khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 53, 56; 57, 58; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huyền T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huyền T được ly hôn với ông Phạm Ngọc H.

Về con chung: Giao con chung là Phạm Diễm M, sinh ngày 19/02/2012 và Phạm Ngọc L, sinh ngày 20/8/2018 (con chung hiện đang sống chung với bà T) cho bà Nguyễn Thị Huyền T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Phạm Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung Phạm Diễm M và Phạm Ngọc L mỗi tháng là 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) cho mỗi người con, cấp cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng lần đầu tính từ ngày tuyên án ngày 05/01/2024.

Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Đương sự xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số: 0018244 ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh nên bà T không phải nộp thêm.

- Buộc ông Phạm Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- UBND xã Long Đức, TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Trang**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Trang**







**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- UBND P2, TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Trang**